TAND HUYỆN LỤC N1 **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2017/HC-ST
Ngày 11/10/2017
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC N1, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Minh Hải;
2. Ông Trần Văn Phượng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Thùy-Cán B Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam.

Trong các ngày 28/9 và 6,11/10/ 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 74/2014/TLST-QĐHC ngày 02 tháng 12 năm 2014.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐXXST- HC ngày 12 tháng 9 năm 2017, giữa:

1. Người khởi kiện: Anh Trần Văn N1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn V, xã TR, huyện N, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Anh T, ông Nguyễn Hồng S- Công ty luật TNHH Đại N1, đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 25 Phường K, Quận Đ, thành phố Hà Nội (ông T có mặt, ông S vắng mặt)

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện N do ông Giáp Văn Ơ đại diện theo ủy quyền (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Văn C- Phó trưởng phòng kinh tế hạ tầng huyện N (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Hà Thị D, sinh năm 1976
- Anh Trần Văn B, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã TR, huyện N, tỉnh Bắc Giang (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2014, 20/10/2014 và các lời khai tiếp theo, người khởi kiện anh Trần Văn N1 trình bày: Ngày 11/10/2001, vợ chồng anh được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 874m² ở thôn V, xã TR, huyện N, tỉnh Bắc Giang, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00459…QSDĐ/QĐSỐ633QĐ-CT(H). Nguồn gốc đất trên là do bố mẹ đẻ anh cho. Quá trình sử dụng, vợ chồng anh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, không có tranh chấp với ai. Để thực hiện nâng cấp đường tỉnh lộ 293 đi qua địa phận xã TR, ngày 09/5/2014, Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất đối với diện tích đất 561,7m², thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 17, trong đó đã bồi thường 195,3m², còn 366,4m² đất chưa bồi thường. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh không có ý kiến gì. Về trình tự thủ tục ban hành quyết định số 430 ngày 09/5/2014 anh không có ý kiến gì. Nay anh làm đƠ yêu cầu Tòa án tuyên bố Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế, thu hồi đối với diện tích đất 561,7m² là trái luật, buộc Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường cho gia đình anh 366,4m² đất đã bị thu hồi theo giá quy định của pháp luật. Về tài sản, hoa mầu trên đất anh không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, anh Trần Văn N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Tại bản tự khai và lời khai tiếp theo, đại diện cho người bị kiện, ông Giáp Văn Ơ trình bày: Ủy ban nhân dân huyện N căn cứ vào khoản 3, Điều 39 Luật đất đai năm 2003 quy định về thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; Điều 32 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định cưỡng chế thu hồi đất; Khoản 5, Điều 15, Quyết định số 177/2012/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định về thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư để ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 09/5/2014 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh Trần Văn N1. Trước khi ban hành quyết định trên, Ủy ban nhân dân huyện N đã tiến hành kiểm kê tài sản, hoa mầu trên đất, tiến hành đo đạc lại diện tích đất các hộ gia đình, trong đó có gia đình anh N1. Theo kết quả đo đạc thì diện tích đất của hộ gia đình anh N1 đang quản lý sử dụng thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 17, có diện tích là 930,5m², trong có 366,4m² là diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông, 195,3m² diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi gia đình anh Trần Văn N1 nhận đủ tiền bồi thường đối với diện tích đất đã bị thu hồi 195,3m² và cam kết bàn giao mặt bằng, nhưng sau nhiều lần vận động thuyết phục gia đình anh N1 không tự giác bàn giao mặt bằng. Để đảm bảo tiến độ của dự án, ngày 09/5/2014, UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh N1. Đối với diện tích đất 366,4m² nằm trong hành lang an toàn giao thông nên Ủy ban nhân dân huyện N không bồi thường.

Trước khi ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 09/5/2014 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh N1, ngày 13/5/2011, Ủy ban nhân dân huyện N ra Thông báo số 59 về việc thu hồi đất; Ngày 22/8/2011, họp triển khai công tác bồi thường giải phóng đường tỉnh 293; Ngày 25/8/2011 họp phổ biến chính sách khi Nhà nước thu hồi đất cho các hộ có đất, tài sản trên đất bị thu hồi về đất, tài sản hoa màu trên đất; Tổ C cho các hộ gia đình, cá nhân tự kê khai; Tổ C tiến hành kiểm kê hiện trạng về đất, tài sản hoa mầu trênh đất của hộ gia đình; Lập phươg án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và công khai lấy ý kiến của nhân dân về phươg án tại nhà văn hóa các thôn, Ủy ban nhân dân xã; Giải quyết công khai các nội dung kiến nghị của công dân; Công khai quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phươg án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Ủy ban nhân dân xã và nhà văn hóa thôn; Tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phươg án đã phê duyệt; Bàn giao mặt bằng cho Ban quản lý dự án xây dựng công trình giao thong tỉnh Bắc Giang, nhà thầu thi công xây lắp…Quá 30 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng (sau 20 ngày kể từ ngày thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phươg án được phê duyệt) hộ gia đình không chấp hành bàn giao mặt bằng sau khi đã được vận động, thuyết phục thì sẽ bị cưỡng chế. Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 09/5/2014 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh N1 là có căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục. Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân huyện N bác toàn B yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N1.

Tại phiên tòa, đại diện cho người bị kiện ông Giáp Văn Ơ vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện, ông Trần Văn C vẫn giữ nguyên ý kiến trên.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Văn B trình bày: Năm 2001, anh và anh trai của anh là anh Trần Văn N1 được bố mẹ cho mỗi anh em một lô đất liền kề nhau và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00290/QĐ-CT/H, số Xeri S779815 do Ủy ban nhân huyện N cấp ngày 11/10/2001 thì anh được quyền quản lý, sử dụng 644m² đất thổ cư, thuộc số thửa 00, tờ bản đồ 00. Phía Đông giáp đường thôn V có chiều dài 23m; phía Tây giáp nhà anh Trần Văn N1, có chiều dài 23m; Phía N1 giáp ruộng nhà ông Viện, có chiều dài 24m; phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 293, có chiều dài 23m. Ngày 22/7/2005, anh có chuyển nhượng 126,5m² đất cho ông Nguyễn Văn T2. Năm 2014, Nhà nước có chính sách thu hồi đất để làm đường công cộng, toàn B diện tích đất, cùng tài sản, hoa mầu trên đất của anh bị thu hồi, anh không có ý kiến gì.

Trên thực tế anh đang quản lý, sử dụng đất của anh N1, còn anh N1 đang quản lý, sử dụng đất của anh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã cấp cho anh N1 và anh. Anh biết việc này trước khi Nhà nước tiến hành kiểm kê tài sản và bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi để làm đường tỉnh lộ 293, nhưng anh không có ý kiến gì vì anh đã sống ổn định trên đất đó từ khi bố mẹ anh cho đến nay. Toàn B số tiền Nhà nước đã bồi thường về tài sản, hoa mầu

trên đất và diện tích đất cho anh N1, anh không có ý kiến gì. Diện tích đất 126,5m² anh chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T2 ngày 22/7/2005, trên thực tế do anh N1 đang quản lý, sử dụng, còn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh là Trần Văn B. Toàn B số tiền bán đất cho ông T2 do anh sử dụng.

Tại phiên tòa, anh Trần Văn B vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Hà Thị D vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tung hành chính từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Sau khi phân tích các tình tiết trong vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn B yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đươg sự trong vụ án, nhưng chị Hà Thị D không đến trụ sở Tòa án làm việc. Tại phiên tòa, đại diện của người bị kiện là ông Giáp Văn Ơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị D, anh Trần Văn B vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, Điều 158 của Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 09/5/2014, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh Trần Văn N1. Ngày 03/10/2014, anh Trần Văn N1 nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện N. Ngày 02/12/2014, Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án. Như vậy, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định tại Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[3]. Về căn cứ, hình thức, thẩm quyền ban hành quyết định: Ủy ban nhân dân huyện N căn cứ Luật tổ C Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 quy định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất để ban hành Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh Trần Văn N1 là đúng hình thức, đúng thẩm quyền, có căn cứ.

[4]. Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Trước khi ban hành Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014, ngày 13/5/2011, Ủy ban nhân dân huyện N ra Thông báo số 59 về việc thu hồi đất; Ngày 22/8/2011, họp triển khai công tác bồi thường giải phóng đường tỉnh 293; Ngày 25/8/2011 họp phổ biến chính sách khi Nhà nước thu hồi đất cho các hộ có đất, tài sản, hoa mầu trên đất bị thu hồi; Tổ C cho các hộ gia đình, cá nhân tự kê khai; Tổ C tiến hành kiểm kê, thẩm định hiện trạng về đất, tài sản hoa mầu trên đất của hộ gia đình; Lập phươg án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và công khai lấy ý kiến của nhân dân về phươg án tại nhà văn hóa các thôn, Ủy ban nhân dân xã; Giải quyết công khai các nội dung kiến nghị của công dân; Ngày 22/10/2012, Ủy ban nhân dân huyện N ra Quyết định số 1080/QĐ- UBND về việc thu hồi đất để xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐT 293, địa phận xã TR đối với các hộ, cá nhân trong diện bị thu hồi đất, có danh sách kèm theo, trong đó có hộ gia đình anh N1; Ngày 24/10/2012, Ủy ban nhân dân huyện N ra Quyết định số 1089/QĐ- UBND về việc phê duyệt phươg án chi tiết bồi thường GPMB. Công trình cải tạo, nâng cấp ĐT 293, địa phận xã TR, huyện N; Công khai và phổ biến công khai các quyết định trên về thu hồi đất, về phê duyệt phươg án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Ủy ban nhân dân xã và nhà văn hóa thôn; Tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phươg án đã phê duyệt…. Trước khi ban hành Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh Trần Văn N1, sau khi đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ theo quy định của pháp luật, ngày 22/10/2012 Ủy ban nhân dân huyện N đã ra Quyết đinh số 1080/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để xây dựng công trình: cải tao, nâng cấp ĐT 293. Đoạn Km 23+ 900 đến Km 48. Địa phận xã TR, huyện N, gồm 384 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có hộ gia đình anh Trần Văn N1. Quyết định 1080/QĐ- UBND ngày 22/10/2012 của Ủy ban nhân dân huyện N ban hành đúng hình thức, trình tự thủ tục và đúng thẩm quyền, gia đình anh N1 không có khiếu nại gì. Sau khi nhận được quyết định trên (anh N1 nhận nhưng không ký), hết thời hạn quy định, gia đình anh N1 không bàn giao mặt bằng, mặc dù đã được Ủy ban nhân dân huyện N nhiều lần vận động, thuyết phục nên ngày 09/5/2014, Ủy ban nhân dân huyện N đã ra Quyết định số 430/QĐ- UBND về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh N1.

Như vậy, Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh N1 là đúng hình thức, trình tự thủ tục, có căn cứ và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 39 Luật đất đai năm 2003. Khoản 2, 3 Điều 39 Luật đất đai năm 2003 quy định:

"2.Trước khi thu hồi đất, chậm nhất chín mươi ngày đối với đất nông nghiệp, một trăm tám mươi ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho người bị thu thu hồi đất biết lý do thu hồi, thời gian và kế hoạch di chuyển, phương án tổng thể về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

3.Sau khi có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, được công bố công khai, có hiệu lực thi hành, người bị thu hồi đất phải chấp hành quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người bị thu hồi đất không chấp hành quyết định thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất ra quyết định cưỡng chế. Người bị cưỡng chế thu hồi đất phải chấp hành quyết định cưỡng chế và có quyền khiếu nại"

[5]. Nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của hộ anh Trần Văn N1: Anh Trần Văn N1, anh Trần Văn B được bố mẹ đẻ cho hai lô đất liền kề nhau. Năm 2001 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00459QSDĐ/QĐSỐ633QĐ-CT(H) ngày 11/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện N, hộ anh Trần Văn N1 được quyền quản lý, sử dụng dụng 874m², trong đó có 474m² đất ở và 400m² đất vườn. Phía Đông giáp nhà anh Trần Văn B, phía Tây giáp nhà ông Hồ Đình Phí, phía N1 giáp nhà ông Nguyễn Văn Viện, phía Bắc Giáp đường tỉnh 293. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00290/QĐ-CT/H, số Xeri S779815 do Ủy ban nhân huyện N cấp ngày 11/10/2001, anh Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng 644m², trong đó có 400m² đất ở, 244m² đất vườn. Phía Đông giáp đường của thôn V có chiều dài 23m; phía Tây giáp nhà anh Trần Văn N1, có chiều dài 23m; Phía N1 giáp ruộng nhà ông Viện, có chiều dài 24m; phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 293, có chiều dài 23m. Quá trình sử dụng đất hộ anh Trần Văn N1 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất đối với Nhà nước, không có tranh chấp với ai. Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/9/2016, biên bản xem xét, thẩm định lại ngày 26/12/2016 thì diện tích đất hộ anh Trần Văn N1 đang quản lý, sử dụng và khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Trần Văn B, diện tích đất anh Trần Văn B đang quản lý, sử dụng trên thực tế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Trần Văn N1. Anh Trần Văn N1, anh Trần Văn B đã biết có sự nhầm lẫn trên từ năm 2005, điều này được, được chứng minh bằng việc năm 2005, anh Trần Văn B đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T2 126,5m² đất do anh N1 đang quản lý, sử dụng, canh N1, anh B đều thừa nhận sự việc trên. Anh Trần Văn N1 đã được Tòa án nhân dân huyện N giải thích về việc anh không có quyền khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 123 Luật tố tụng hành chính, nhưng anh Trần Văn N1 không rút đƠ, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[6]. Diện tích đất hộ anh Trần Văn N1 khởi kiện yêu cầu UBND huyện N bồi thường theo kết quả trích đo, thẩm định của Ủy ban nhân dân huyện N trước khi phê duyệt phươg án bồi thường giải phóng mặt bằng để nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 293, tổng diện tích đất hộ anh Trần Văn N1 quản lý, sử dụng trên thực tế là 930,5m², trong đó 366,4m² đất trong hành lang an toàn giao thông, thuộc tờ bản đồ số 17, thửa số 16. Như vậy, diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tên anh B) mà anh N1 đang quản lý, sử dụng là 594,1m² (930,5m² – 366,4m² = 594,1m²). Theo Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện N, gia đình anh N1 bị thu hồi 195,3m² đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này Nhà nước

bồi thường cho hộ gia đình anh N1. Còn diện tích 366,4m² là đất thuộc hành lang an toàn giao thông nên Ủy ban nhân dân huyện N không ra quyết định thu hồi và không bồi thường là đúng với quy định tại Điều 43 Luật đất năm 2003, Điều 7 Nghị định 197/2004/NĐ- CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

[7]. Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định và đo đạc tại chỗ do Tòa án tiến hành, hộ anh Trần Văn N1 đang quản lý, sử dụng 427,2m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00290/QĐ-CT/H, số Xeri S779815 do Ủy ban nhân huyện N cấp ngày 11/10/2001 mang tên anh Trần Văn B có diện tích là 644m²). Ngày 22/7/2005, anh Trần Văn B đã chuyển nhượng 126,5m² đất cho ông Nguyễn Văn T2. Theo Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014, Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi của gia đình anh N1 195,3m². Như vậy, diện tích đất gia đình anh Trần Văn N1 đang quản lý, sử dụng còn lại là: (644m²- 126,5m²- 195,3m² = 322.2m²) 332,2m². Đối chiếu với kết quả xem xét, thẩm định và đo đạc thực tế do Tòa án nhân dân huyện N tiến hành thì diện tích đất gia đình anh N1 đang quản lý,sử dụng còn dư 92m² (427,2- 332,2m² = 92m²).

[8]. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích cho anh N1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N1, vì diện tích đất anh N1 bị thu hồi có nguồn gốc do cha ông để lại, sử dụng ổn định từ khi được bố mẹ cho đến nay, không có tranh chấp với ai. Trước khi ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 09/5/2014, Ủy ban nhân dân huyện N không giao quyết định thu hồi đất cho gia đình anh N1 để anh N1 thực hiện quyền khiếu nại là không có căn cứ.

Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N1 không có căn cứ nên cần bác toàn B yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N1 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất của hộ gia đình anh là trái luật, yêu cầu UBND huyện N bồi thường 366,4m² theo giá quy định của pháp luật: 366,4m² x 42.000 đồng/m² = 15.388.800 đồng.

[9]. Về án phí: Do toàn B yêu câu khởi kiện của anh Trần Văn N1 không được chấp nhận nên anh N1 phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10]. Về chi phí định giá tài sản, xem xét, thẩm định và đo đạc thực tế, Ủy ban nhân dân huyện N tự nguyện chịu cả nên không đặt ra xem xét.

[11]. Về quyền kháng cáo: Các đươg sự trong vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29, khoản 2 Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 1 Điều 123, Điều 193, Điều 194, Điều 204 và Điều 206 của Luật tố tụng hành chính; Điều 39, Điều 43 Luật đất đai năm 2003; Điều 7 Nghị định 197/2004/NĐ- CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái

định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Điều 32 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thu hồi đất; Điều 5, Điều 34 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác yêu cầu của anh Trần Văn N1 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 09/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện N về áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất, tháo dỡ tài sản trên đất với hộ gia đình anh là trái luật;

2. Bác yêu cầu của anh Trần Văn N1 về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường diện tích đất 366,4m² bị thu hồi.

3. Về án phí: Anh Trần Văn N1 phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh N1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số AA/2010/009120 ngày 01/12/2014.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho đươg sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

ĐươG sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *ĐươG sự;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huân